

## TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ *MỆNH ĐẾ VƯƠNG* NHÌN TỪ LÝ THUYẾT DIỄN NGÔN

Nguyễn Thị Hồng Hạnh\*<sup>1</sup> và Trần Kim Thoai<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, Việt Nam*

<sup>2</sup>*Trường THCS&THPT Thanh Bình, Vĩnh Long, Việt Nam*

\*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hồng Hạnh, e-mail: [nthhanh@ctu.edu.vn](mailto:nthhanh@ctu.edu.vn)

Ngày nhận bài: 24/6/2025. Ngày sửa bài: 29/3/2026. Ngày nhận đăng: 6/4/2026.

**Tóm tắt.** Bài viết vận dụng lý thuyết diễn ngôn của Mikhail Bakhtin và Michel Foucault để phân tích tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương* như một không gian kiến tạo và đối thoại lịch sử. Nhìn từ lý thuyết của Bakhtin, tác phẩm được nhận diện bởi tính đối thoại, nơi nhiều tiếng nói – từ chính thống đến bên lề – cùng tồn tại và tương tác, qua đó làm phong phú cách hiểu về quá khứ. Đồng thời, hướng tiếp cận của Foucault giúp làm rõ cách các diễn ngôn quyền lực vận hành trong văn bản, góp phần xác lập các “chân lí” về chính danh, quyền lực và trật tự xã hội. Thông qua việc kết hợp hai hướng nghiên cứu của lý thuyết diễn ngôn, bài viết cho thấy *Mệnh Đế vương* không chỉ tái hiện lịch sử mà còn tham gia vào quá trình tái cấu trúc lịch sử. Các nhân vật và sự kiện được tổ chức trong mạng lưới diễn ngôn đa tầng, nơi các giá trị và ý nghĩa luôn ở trạng thái vận động và thương lượng. Từ đó, nghiên cứu khẳng định vai trò của văn học như một thực hành diễn ngôn có khả năng mở rộng không gian đối thoại, đồng thời góp phần nhận diện và giải cấu trúc các diễn ngôn lịch sử trong bối cảnh đương đại

**Từ khóa:** tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương*, lý thuyết diễn ngôn, tính đối thoại, tri thức - quyền lực.

## THE HISTORICAL NOVEL *MỆNH ĐẾ VƯƠNG* FROM THE PERSPECTIVE OF DISCOURSE THEORY

Nguyen Thi Hong Hanh\*<sup>1</sup> and Tran Kim Thoai<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*School of Education, Can Tho University, Can Tho, Vietnam*

<sup>2</sup>*Thanh Binh High school, Vinh Long, Vietnam*

\*Corresponding author: Nguyen Thi Hong Hanh, e-mail: [nthhanh@ctu.edu.vn](mailto:nthhanh@ctu.edu.vn)

Received June 24, 2025. Revised March 29, 2026. Accepted April 6, 2026.

**Abstract.** This article employs the discourse theories of Mikhail Bakhtin and Michel Foucault to analyze the historical novel *Mệnh Đế vương* as a space for the construction and dialogization of history. From a Bakhtinian perspective, the work is characterized by dialogism, in which multiple voices, ranging from official to marginal-coexist and interact, thereby enriching interpretations of the past. Concurrently, a Foucauldian approach elucidates how discourses of power operate within the text, contributing to the production of “truths” concerning legitimacy, authority, and social order. By combining insights from Bakhtinian dialogism and Foucauldian discourse analysis, the article demonstrates that *Mệnh Đế vương* not only represents history but also actively participates in its reconstruction. Characters and events are configured within a multilayered discursive network, where values and meanings remain dynamic and subject to ongoing negotiation. Accordingly, the study affirms the role of literature as a discursive practice capable of expanding dialogic space, while also contributing to the identification and deconstruction of historical discourses in the contemporary context

**Keywords:** *Mệnh Đế vương* historical novel, discourse theory, dialogism, knowledge-power.

## 1. Mở đầu

Lịch sử luôn là một đề tài hấp dẫn đối với văn học. Tiểu thuyết lịch sử chính là sự xâm nhập của lịch sử vào trong địa hạt của văn chương, tạo nên một sinh mệnh mới cho những gì tưởng đã hoàn kết. Khác với sử học, vốn hướng đến tính xác thực của tư liệu, tiểu thuyết lịch sử quan tâm nhiều hơn đến khả năng diễn giải lịch sử. Vì thế, khi nghiên cứu tiểu thuyết lịch sử, việc tiếp cận tác phẩm như một cấu trúc nghệ thuật đơn thuần là chưa đủ mà cần đặt tác phẩm trong mối quan hệ với các diễn ngôn về quyền lực, tri thức,... Gần đây, tiếp cận tiểu thuyết lịch sử từ hướng nghiên cứu diễn ngôn đang được học giới quan tâm. Có thể kể đến chuyên luận của Nguyễn Thị Hải Phương (2016), các bài viết của Nguyễn Đăng Điệp (2021-2022), Đinh Trí Dũng, Trần Thị Nhật (2022), Lê Thị Gấm (2023) và Vũ Thị Hạnh (2025),... Dưới ánh sáng của lí thuyết diễn ngôn, lịch sử trong tiểu thuyết không còn là một thực tại cố định, khách quan và bất biến, mà trở thành không gian của nhiều tiếng nói, nhiều điểm nhìn và nhiều khả năng diễn giải. Cách tiếp cận này cho phép người nghiên cứu nhận diện cách nhà văn lựa chọn, tổ chức và tái cấu trúc chất liệu lịch sử; đồng thời làm rõ cách tác phẩm đối thoại với các đại tự sự về lịch sử. Trong các tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại, tiểu thuyết *Mệnh Đế vương* của Trương Thị Thanh Hiền xuất bản năm 2010 và đã được ghi nhận bằng giải nhì tại cuộc thi tiểu thuyết lần thứ V (2016 – 2019) do Hội nhà văn tổ chức. Đây là cuốn tiểu thuyết khai thác lịch sử giai đoạn chuyển tiếp từ nhà Lý sang nhà Trần, một giai đoạn có ý nghĩa đặc biệt trong tiến trình lịch sử dân tộc. Với tư cách một nhà văn nữ đến từ vùng đất An Giang, Trương Thị Thanh Hiền tiếp cận lịch sử dân tộc không chỉ từ nhu cầu phục dựng quá khứ, mà còn bằng cái nhìn nhân văn, giàu suy tư về số phận con người trong vòng xoáy quyền lực. Khảo sát tiểu thuyết này từ lí thuyết diễn ngôn, bài viết góp phần khẳng định giá trị của *Mệnh đế vương* trong dòng tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại, đồng thời cho thấy hiệu quả của lí thuyết diễn ngôn trong việc đọc lại lịch sử như một không gian đa thanh, nơi quá khứ luôn được diễn giải, thương lượng và tái tạo từ nhiều điểm nhìn khác nhau.

## 2. Tiếp cận tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương* từ lí thuyết diễn ngôn

### 2.1. Một số vấn đề lí thuyết

Lí thuyết diễn ngôn là một hướng tiếp cận liên ngành quan trọng trong khoa học xã hội và nhân văn, tập trung nghiên cứu cách ngôn ngữ được sử dụng để kiến tạo ý nghĩa. Trong *Văn học như một diễn ngôn*, Trần (2024) cho biết: “Thuật ngữ diễn ngôn (discourse) bắt nguồn từ “discursus” trong tiếng Latin có nghĩa là hội thoại, đàm thoại (conversation)” (Trần, 2024, tr.60). Trong vài thập niên trở lại đây, diễn ngôn là khái niệm công cụ được sử dụng rộng khắp trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn như triết học, xã hội học, ngôn ngữ học, tâm lí học, nghiên cứu văn học và nội hàm của khái niệm này là khác nhau trong mỗi lĩnh vực.

Trong ngôn ngữ học - lĩnh vực sử dụng sớm thuật ngữ diễn ngôn - các nghiên cứu từ Zellig Harris (1952) và T. F. Mitchell (1957) đã chuyển trọng tâm từ quan niệm ngôn ngữ như hệ thống ký hiệu ổn định của Ferdinand de Saussure sang việc xem diễn ngôn là hành vi giao tiếp gắn với ngữ cảnh và tương tác xã hội, đặt nền tảng từ cách tiếp cận hình thức đến thực nghiệm và mở ra liên hệ với quan niệm tri thức của Michel Foucault.

Hướng nghiên cứu thứ hai của lí thuyết diễn ngôn gắn với tên tuổi của Mikhail Bakhtin. Ông nhấn mạnh tính đối thoại của diễn ngôn, cho rằng mọi phát ngôn đều tồn tại trong sự tương tác với các tiếng nói khác, tạo nên tính đa thanh và độ mở của ý nghĩa. Trong các công trình *Problems of Dostoevsky's Poetics* (Những vấn đề thi pháp của Dostoevsky, 1963); *Rabelais and His World* (Rabelais và thế giới của ông, 1965) và *The Dialogic Imagination* (Trí tưởng tượng đối thoại, 1975), ông phát triển các khái niệm trung tâm như tính đối thoại (dialogism), tính dị ngôn (heteroglossia) và tính đa thanh (polyphony). Trước hết, Bakhtin xem phát ngôn (utterance) - chứ không phải câu - là đơn vị cơ bản của giao tiếp. Mỗi phát ngôn luôn mang tính đối thoại (dialogism), nghĩa là nó tồn tại trong mối quan hệ với các phát ngôn trước đó và dự báo những

phản hồi trong tương lai. Ngôn ngữ, vì vậy, không bao giờ trung tính hay đơn nghĩa, mà luôn là nơi gặp gỡ và va chạm của nhiều tiếng nói. Từ đó, ông phát triển khái niệm tính đa thanh (polyphony), đặc biệt khi phân tích tiểu thuyết của Dostoevsky. Theo Bakhtin (1963a,b), trong diễn ngôn văn học (nhất là tiểu thuyết), không có một tiếng nói trung tâm tuyệt đối chi phối, mà tồn tại nhiều giọng nói độc lập, bình đẳng, cùng hiện diện và tương tác. Điều này làm cho văn bản trở thành một không gian mở, nơi ý nghĩa luôn ở trạng thái vận động. Với khái niệm dị ngôn (heteroglossia), Mikhail Bakhtin nhấn mạnh sự đa dạng, đối thoại và tương tác của các kiểu lời nói xã hội trong văn bản (bác học- bình dân, quyền lực - bên lề,...), đồng thời xem diễn ngôn mang tính lịch sử – xã hội nhưng thiên về tính mở và đối thoại, khác với cách tiếp cận quyền lực của Michel Foucault. Lí thuyết diễn ngôn của Foucault (1961, 1963, 1969, 1975) được xem là đường hướng nghiên cứu thứ ba, xây dựng trên nền tảng phân tích mối quan hệ chặt chẽ giữa tri thức, quyền lực và các thực hành xã hội, trong đó diễn ngôn không chỉ là ngôn ngữ mà là hệ thống các quy tắc xác định nội dung, chủ thể và điều kiện phát ngôn. Khái niệm “diễn ngôn” (discourse) vì vậy gắn với “hình thái diễn ngôn” (discursive formation) - tức những cấu trúc vô hình tổ chức các phát ngôn trong từng lĩnh vực như y học, luật pháp hay giáo dục. Trung tâm trong tư tưởng của Foucault là phạm trù “quyền lực/tri thức” (power/knowledge), cho thấy tri thức không trung lập mà luôn được sản sinh, duy trì và hợp thức hóa thông qua các cơ chế quyền lực. Quyền lực không chỉ mang tính áp đặt từ trên xuống mà lan tỏa trong toàn bộ mạng lưới xã hội, vận hành thông qua các diễn ngôn khoa học, giáo dục, y học... Phương pháp “khảo cổ học” (archaeology) được ông trình bày trong *The Archaeology of Knowledge* (*Khảo cổ học tri thức*, 1969) nhằm truy tìm các điều kiện hình thành của diễn ngôn, trong khi hướng “phả hệ học” (genealogy) ở công trình *Discipline and Punish* (Giám sát và trừng phạt, 1975) lại phân tích cách quyền lực vận hành qua các thiết chế và thực hành kỉ luật. Các tác phẩm như *Madness and Civilization* (Bệnh điên và văn minh, 1961) hay *The Birth of the Clinic: An Archaeology of Medical Perception* (Sự ra đời của phòng khám: Một khảo cổ học về nhận thức y học, 1963) minh họa rõ cách diễn ngôn đã kiến tạo các đối tượng như “điên loạn” hay “bệnh tật”. Như vậy, với Foucault, diễn ngôn không chỉ phản ánh hiện thực mà còn chủ động tạo lập chủ thể, chuẩn mực và “chân lí” trong từng thời đại.

Lí thuyết diễn ngôn đã trở thành công cụ phân tích hữu hiệu trong nhiều lĩnh vực như văn học, giáo dục, truyền thông và nghiên cứu văn hóa, giúp làm rõ cách các hệ tư tưởng, bản sắc và cấu trúc xã hội được hình thành và duy trì thông qua ngôn ngữ. Trong bối cảnh hiện đại, việc vận dụng lí thuyết diễn ngôn cho phép người nghiên cứu nhận diện các chiến lược biểu đạt, các diễn ngôn chi phối và những tiếng nói bên lề, từ đó góp phần thúc đẩy tư duy phản biện và mở rộng không gian đối thoại trong học thuật và đời sống. Bài viết này chủ yếu khai thác lí thuyết diễn ngôn từ quan niệm về tính đối thoại của Bakhtin, tri thức và quyền lực của Foucault như một cách thức để khám phá và lí giải chiến lược tự sự và hiệu quả thẩm mĩ của tiểu thuyết *Mệnh Đế vương*.

## 2.2. Vấn đề tri thức và quyền lực trong tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương*

Câu chuyện lịch sử về sự chuyển giao quyền lực của hai vương triều hẳn là một diễn ngôn, trong đó vấn đề quyền lực sẽ được thể hiện trong mối quan hệ chặt chẽ với tri thức về lịch sử. Như Foucault từng quan niệm, không có tri thức khách quan tuyệt đối mà là một tri thức được kiến tạo bởi sự chi phối của một quyền lực nhất định. Trong diễn ngôn, ý thức hệ (ideology) không chỉ chi phối nội dung mà quy định điều kiện để một phát ngôn trở thành “chân lí”, hòa nhập vào cấu trúc diễn ngôn và hình thành các “chế độ chân lí” (regime of truth) do những thiết chế như khoa học, giáo dục, truyền thông xác lập. Nói cách khác, trong lí thuyết của Foucault, ý thức hệ không biến mất, mà được nhận thức lại như hiệu ứng của diễn ngôn và quyền lực, vận hành tinh vi hơn là chỉ sự áp đặt ý thức từ trên xuống. Thật vậy, để thiết lập nên một triều đại hay dọn đường cho sự trị vì của một hoàng đế, những câu chuyện kì ảo, yếu tố hoang đường, sấm ký thường được tạo nên và được lưu truyền trong dân gian. Chúng tỏ ra có hiệu lực hơn cả các sách sử hay những văn bản hành chính như chiếu nhường ngôi với tư cách là những phát ngôn chính thống. Trong tâm thức của người Việt xưa, yếu tố tâm linh cực kì quan trọng nên những ai được

thần linh phù trợ ắt hẳn phải có sứ mệnh thiêng liêng và năng lực phi thường. Trong sinh quyền Nho giáo ảnh hưởng sâu rộng đến ý thức chính trị của người dân, niềm tin rằng người có chân mệnh Thiên tử mới trở thành đế vương thường được bồi dưỡng. Chính vì lẽ đó, quyền lực thường được củng cố qua những tình tiết có sự tham gia của yếu tố hoang đường vừa để hư hóa, thiêng liêng hóa gốc tích, hành trạng, vừa để hợp pháp hóa, chính danh hóa vai trò, quyền lợi và những tác động của một triều đại hay một nhân vật lịch sử tới đời sống xã hội.

Trong tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương*, nhà văn Trương Thị Thanh Hiền đã chọn lọc các chi tiết kì ảo trong câu chuyện lưu truyền trong dân gian và trong sử sách như những chất liệu nghệ thuật nhằm tái hiện lại không gian xã hội thời Lý – Trần, đồng thời làm cơ sở cho những luận giải và gợi mở những góc nhìn mới về lịch sử. Tiêu biểu là bài sấm tiên đoán Lý Thái Tổ sẽ lên ngôi được Phạm Đức Việt đọc cho vợ nghe: “*Rễ cây thăm thăm / Vô cây xanh xanh / Cây hòa đao rụng / Mười tám hạt thành / Phương đông hiện nhật / Non đồi ẩn tinh / Khoảng sáu bảy năm / Thiên hạ thái bình*” (Trương, 2010, tr.13). Nay, bài thơ ấy lại được thêm vào hai câu: “*Đông A vào đất / Cây khác mọc lên*” (Trương, 2010) được cho là điềm báo cho sự kết thúc của triều Lý và manh nha của triều Trần. *Việt sử lược* do Trần Quốc Vượng dịch từ Hán văn (2005) có đề cập về sự kiện đặc biệt này như sau: “Trong khoảng niên hiệu Ứng Thiên (995 – 1005)... Trong hương vua ở, có cây gạo bị sét đánh, để lại dấu vết thành chữ như sau: “*Thụ căn diểu diểu / Mộc biểu thanh thanh, / Hòa đao mộc lạc, / Thập bát tử thành, Chấn cung hiện nhật, Đồi cung ẩn tinh, Lạc, thất niên gian, Thiên hạ thái bình*” (Trần, 2005, tr.71-72).

Bên cạnh sách *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 1993) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998) cũng có dẫn lại bài thơ nhưng có thêm cặp câu “*Đông A nhập địa / Dị mộc tái sinh*” tiếp nối câu “*Thập bát tử thành*”. Điều này tạo nên những sự tương đồng thú vị giữa sách sử và tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương*. Như vậy, trong “*thư khô*” (archive) đương thời - không chỉ là những tài liệu được lưu trữ mà là những điều kiện sâu xa đã làm nên cái mà ta gọi là tri thức, chân lí và cả giới hạn của tư duy trong từng thời đại - việc chuyển tiếp giữa hai triều đại được ghi nhận một cách hình tượng và đầy ngụ ý. Tác giả của lời sấm là ai? Việc thêm vào hai câu mới là vô tình hay có chủ ý? Động cơ, mục đích là gì? Tại sao nó được phép lưu truyền? Lời sấm thường không có tác giả cụ thể. Chính sự “vô danh” này khiến phát ngôn trở nên có tính khách quan giả định, thể hiện “tiếng nói của cộng đồng” hoặc “ý trời”. Đây là một dạng xóa dấu vết quyền lực phát ngôn, nhưng thực chất lại tăng hiệu lực quyền lực, bởi khi không xác định được chủ thể, phát ngôn càng dễ được chấp nhận như chân lí. Hơn nữa, lời sấm truyền thường nói trước tương lai hoặc “dự báo” một kết cục tất yếu nên tạo hiệu ứng tất định lịch sử. Nói cách khác, những lời tiên tri được vận hành như một diễn ngôn tiên nghiệm, theo cơ chế “*tiên nghiệm hóa chân lí*” (pre-authorization of truth), hợp thức hóa quyền lực từ tương lai quay ngược về hiện tại, qua đó thiết lập trước tính chính danh cho quyền lực. Lúc này, quyền lực được hợp thức hóa nhờ diễn ngôn dự báo. Bên cạnh đó, gốc tích không rõ ràng của hai câu thơ mới cũng là kết quả của cơ chế loại trừ và lựa chọn diễn ngôn (exclusion). Không phải mọi lời đồn hay bài hát, đồng dao đều được giữ lại trong văn bản hay lưu truyền trong xã hội. Chỉ những phát ngôn phù hợp với trật tự quyền lực hoặc phục vụ diễn ngôn chính thống mới có quyền tồn tại mà thôi. Sự hiện diện của các bài đồng dao này vừa thể hiện vai trò kiểm soát của quyền lực vừa cho thấy cơ chế lưu thông quyền lực - quyền lực không chỉ từ trên xuống mà lan tỏa trong các mạng lưới xã hội.

Tương tự như vậy, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có nhắc đến một điềm lạ như sau: “Mùa hạ, tháng 4, gác Kính Thiên làm sắp xong, có chim khách vào làm tổ đẻ chim non ở đây” (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 1993, tr.454). Chi tiết này cũng được đề cập trong tiểu thuyết *Mệnh Đế vương* về câu chuyện bọn thái giám vẫn kể nhau nghe, dù có lệnh cấm. Ấy là việc một trung thần nhân đó đã can gián vua, nhắc tích truyện tương tự được kể Kinh Thi, mong bệ hạ xa trông lời nói của Cao Đường Long với Ngụy Minh đế, “*trước cốt sửa mình, tu đức, sau hãy khởi công xây dựng mới là phải*” (Trương, 2010, tr.14). Nhưng Tiên đế lại nghe lời xúi giục của một hoạn quan

rằng: “đó là điềm trời ban cho bệ hạ được dòng dõi trăm đời” (Trương, 2010, tr.14). Trăm đời đâu không thấy, chỉ thấy mới một đời đã phải long đong. Thông qua hình thức dụng điển của thủ pháp liên văn bản, nhà văn đã khiến cho kinh nghiệm thực tiễn và câu chuyện thế thái nhân tình trở nên có tính phổ quát. Những điềm báo thiên nhiên thường là các điển ngôn phụ trợ (auxiliary discourses), biến quyền lực thành “tự nhiên” và “không thể tranh cãi”, góp phần củng cố tính chính danh của quyền lực. Điển tích chim Thuộc làm tổ, chim Cưu đến ở còn là điển ngôn dự báo. Đây vốn là một dạng tri thức huyền bí mách bảo một điềm dữ. Thế nhưng việc diễn giải tri thức này cũng được thực hiện theo hai hướng khác nhau, trung thần lo nghĩ cho đại cục nên can gián vua, nịnh thần không quan tâm đến vận mệnh của vương triều và an sinh của quốc dân nên cô sủy việc xây cất khiến tổn hao quốc khố, lòng dân không thuận. Cho nên, việc mất ngôi không chỉ được giải thích bằng yếu tố hoang đường mà còn ngầm lí giải dựa trên một cơ sở thực tế, đó là việc nhà vua đã nghe theo lời nịnh thần, chăm lo lợi ích cá nhân thay vì lắng nghe lời can gián của trung thần và quan tâm đến đời sống của dân chúng. Điềm báo chỉ là một phần, phần còn lại chính là do sự sa sút của triều đại nhà Lý. Khi Lý Cao Tông mới mất, trẻ con trong kinh thành hát ầm lên “Tang Cao Tông chữa đoạn/ Ba thầy đã chết lên” (Trương, 2010, tr.182). Sự mục ruỗng của triều Lý với những cuộc thanh trừ, tranh đoạt lẫn nhau của của người hoàng tộc và các thế lực muốn cướp ngôi cũng được nhắc đến trong *Việt sử lược* do Trần Quốc Vượng dịch (2005), qua vụ việc Tự Khánh đại phát binh và Thái hậu nghe tin sai bắt Nhân Quốc vương và hai con trai của ông đem chìm ở giếng nhà ngự đường rồi lại sai vớt các thầy đê ở ngoài cửa cung đê đứt cái mầm cải lập. Khi Cao Tông mới mất, trẻ con có câu hát rằng: “*Cao Tông táng vị tất/ Tam thi tích vi nhất*” (Trần, 2005, tr.182). Triều nội rối ren kéo theo các cuộc chạy đua chính trị giữa các tập đoàn phong kiến: thế lực Đoàn Thượng ở Hồng Châu, thế lực Nguyễn Nộn ở hương Phù Đông, thế lực của họ Trần ở Hải Ấp,... Đây chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cuộc giang sơn đổi chủ.

Qua những câu chuyện lưu truyền trong dân gian và những ghi chép chính sử, qua sự kết hợp giữa yếu tố hư và thực, nhà văn Trương Thị Thanh Hiền đã kiến tạo nên lịch sử thời Lý - Trần trong buổi giao thời với nhiều biến động. Thủ pháp này vẫn tiếp tục được duy trì để kiến tạo nên lịch sử triều Trần.

Việc nhà Trần có được cơ đồ cũng được mách bảo bởi một thầy địa lí. Ông đã nói với ông nội của bà Trần Thị Dung rằng: “Phấn sơn chiếu về. Hoa sen nở trước mặt. Ngày sau nhờ sắc đẹp đàn bà mà lấy được thiên hạ” (Trương, 2010, tr.73). Điềm báo ấy khiến về sau khi đã là hoàng thái hậu, Trần Tự Dung luôn tự hỏi sao nó không rơi vào ai khác, như Tam Nương em bà chẳng hạn mà lại rơi vào chính bà thì chỉ được Trần nữ mẫu khẳng định “đã là số mệnh thì không thể tránh khỏi”, “không thể hỏi tại sao”. Như vậy, Trần Thị Dung có vai trò như một chất xúc tác để thực hiện cuộc chuyển vị cũng là một vấn đề thuộc về “mệnh”, một phạm trù khi nhắc tới đó dường như người dân Việt khi ấy thường dừng bước trên hành trình truy vấn. *Mệnh Đế vương* - nhan đề của tác phẩm - trở thành một cơ sở để lí giải sự nghiệp, số phận và bi kịch của các nhân vật như Lí Chiêu Thánh và Trần Cảnh. Nó cũng gián tiếp lí giải cuộc đời, thân phận và kết cục của những ai đoán mệnh, yếu mệnh hay không có được vai trò ấy, kể cả nhiều hoàng thân quốc thích triều Lý lẫn triều Trần, thậm chí cả Trần Thủ Độ. “Ý thức hệ” Nho giáo đã không chỉ được các bậc quân tử, giới quý tộc thấm nhuần mà còn ăn sâu trong nhận thức của nữ nhi và giới bình dân.

Khi nhà Trần có được cơ đồ, yếu tố kì ảo lại tiếp tục được huy động để khẳng định sứ mệnh thiêng liêng mà triều đại mới gánh vác, thúc đẩy sự phát triển của diễn ngôn lịch sử. Sau một nghìn năm đô hộ của giặc phương Bắc, thời Lý - Trần được xem là thời đại phục hưng những giá trị văn hoá tinh thần truyền thống của dân tộc. Sự phát triển của văn học dân gian chính là một trong những biểu hiện cho sự phát triển ấy, phản ánh rõ nét khí thế và tinh thần thời đại của thời Lý - Trần. Trong tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương*, tác giả đã tái tạo những yếu tố kì ảo trong các truyện dân gian nhằm khơi gợi và phát triển cảm thức tự hào về truyền thống, văn hóa dân

tộc. Mỗi tên đất, tên người đều gắn liền với sự màu nhiệm của tạo hóa và với những dấu ấn của tiền nhân trên hành trình khai hoang, mở cõi và đánh đuổi giặc ngoại xâm. Tiêu biểu như những lời của quan Thái bảo Nguyễn Công Hân giảng giải cho vị vua trẻ Trần Cảnh nghe khi thăm thú kinh thành Thăng Long: “Thời còn thuộc nhà Hán có tên gọi là Lãng Bạc. Tương truyền ngày xưa có núi đá nhỏ. Trên núi có Tinh cáo chín đuôi. Dân ở đó khổ vì nó. Thần Long Đỗ đem việc này tâu lên Thượng đế. Thượng đế cả giận, sai Long vương đi giết. Long vương đưa các loài thủy tộc, theo sông Nhị Hà mà lên. Đầm đây sưng nên gọi là Đầm Đâm” (Trương, 2010, tr.77) hay “Phía Đông Bắc hồ trông ra hồ còn có quán Trấn Vũ. Truyền rằng trước kia cáo rùa gây hại làm cho sông Nhị Hà thường bị sạt lở, nhà vua cho lập đàn cầu đảo. Trần Huyền đế giáng xuống nơi đây hóa phép làm mưa gió để trừ yêu quái. Từ đó, sông Nhị Hà được yên ổn” (Trương, 2010, tr.78). Trên hành trình trở về với lịch sử dân tộc, từng danh lam, thắng cảnh hiện lên vừa chân thực vừa hư ảo, kết tinh từ thực cảnh mỹ lệ với những giá trị lịch sử thiêng liêng và sự huyền bí của những câu chuyện dân gian, biến thành bài học lịch sử phù hợp với tư duy tiếp nhận của trẻ thơ, góp phần nuôi dưỡng ý thức bảo vệ giang sơn trong lòng vị quốc chủ mới lên tám cùng một triều đại thịnh trị trong tương lai.

Yếu tố kì ảo luôn song hành cùng sự phát triển của tiến trình văn học. Trong văn học dân gian, mối liên hệ này thể hiện rõ nét thông qua sự sản sinh của những truyền thuyết dân gian gắn với mỗi thời kì lịch sử. Với sự am tường tri thức dân gian, Trương Thị Thanh Hiền đã tích hợp những câu chuyện kì ảo để tạo nên diễn ngôn mới về lịch sử dân tộc, xem đó như một phương tiện để đối thoại với lịch sử, giải mã những bí ẩn lịch sử. Tiêu biểu, hội thề Đổng Cỗ là một nét đặc sắc trong văn hóa – tín ngưỡng của cha ông ta, gắn với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc qua các thời kì. Trong tiểu thuyết *Mệnh đế vương*, tác giả tích hợp những truyền thuyết được kể cho vua nghe: “vua Hùng đi dẹp loạn Hồ Tôn ở phương Nam, (...) thần Đổng Cỗ hiện lên báo mộng giúp sức. Thắng trận trở về nhà vua đã cho đúc Trống Đổng và phong là “Đổng Cỗ đại vương”, xây miếu thờ để cúng tế” (Trương, 2010, tr.174). Tiếp đến, vào năm 956, thần Đổng Cỗ còn diễn giúp Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đi dẹp giặc Chăm ở phương Nam. Ở thời Lý, thành công của thái tử Lý Phật Mã khi đem quân đi dẹp giặc phương Nam là nhờ sự giúp sức của thần. Năm Mậu Thìn 1208, Lý Phật Mã được thần Đổng Cỗ hiện lên báo mộng về loạn tam vương. Dẹp loạn xong, vua cho làm lễ tạ ơn thần và phong là “Thiên hạ minh chủ”. Từ đó, vua lấy ngày 25 tháng Ba hằng năm làm ngày “Hội thề Trung Hiếu” (Trương, 2010, tr.174).

Những câu chuyện dân gian về thần Đổng Cỗ cũng có lịch sử riêng của nó, trải qua nhiều triều đại. Qua đây, tác giả đã khai thác những tri thức dân gian để tạo nên một diễn ngôn mới khẳng định chủ quyền dân tộc và khơi gợi cảm thức tự hào về lịch sử dân tộc. Mặt khác, những câu chuyện về thần Đổng Cỗ còn là phương tiện để nhà văn chất vấn lịch sử: Tại sao có hội thề Đổng Cỗ nhưng vẫn sinh ra loạn tam vương ở thời Lý? Tại sao có bao nhiêu người đã thề tận trung với nhà Lý thì cũng từng ấy người đứng lên nổi loạn chống lại nhà vua? Vì sao thái sư Trần Thủ Độ là một người thực tế “thế sao người vẫn duy trì hội thề?” (Trương, 2010, tr.176). Trước thắc mắc của Thiện Hoàng, Trần Đình Hân đã lí giải rằng: “Hội thề duy trì là để bệ hạ củng cố đức tin và cũng để tự răn mình sao cho xứng đáng với những tấm lòng tận trung đó, chứ thật ra ngại vàng có vũng hay không không phải phụ thuộc ở lời thề mà phụ thuộc ở bệ hạ” (Trương, 2010, tr.176). Tác dụng của Hội thề không chỉ phát huy với đức vua mà quan trọng là với dân chúng. Triều Trần đang trong buổi bình minh dựng nghiệp với nhiều khó khăn nên vấn đề củng cố niềm tin của trăm họ là vấn đề bức thiết. Không thể dùng vũ lực để giải quyết một sớm một chiều mà chỉ có thể gây dựng bằng niềm tin và luân lí để thu phục lòng người. Điều này nhà Trần cần biết và hơn ai hết, Trần Thủ Độ hiểu rõ. Trong thiết chế xã hội lúc bấy giờ, việc duy trì một tập quán để xiển dương lòng trung quân là cần làm, dù chỉ là hình thức. Tri thức về hội thề Đổng Cỗ sẽ góp phần củng cố quyền lực cho vương triều nhà Trần.

Như vậy, với tiểu thuyết *Mệnh đế vương*, Trương Thị Thanh Hiền đã tạo nên một diễn ngôn mới về lịch sử. Bên cạnh các nguồn chính thống, lịch sử còn được nhận thức qua kênh những tri

thức dân gian, những phát ngôn phi chính thống. Tác giả của những phát ngôn ấy có thể là thần linh báo mộng, người truyền báo không rõ danh tính, những người làm nghề bói toán, thầy địa lí; những người không có tư cách pháp nhân hay uy tín lớn như bọn thái giám, cung nữ, nô tì, trẻ con. Những hình thức bao gồm lời sấm, những bài đồng dao, những bài thơ vắn vè có thể tháo lắp, thêm bớt, những lời đồn thổi, được lưu hành bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau, thậm chí bị cấm đoán, truyền tai lén lút hay được loan truyền có chủ đích. Tuy nhiên, chúng đã góp phần hợp thức hóa quyền lực và sản xuất chân lí lịch sử. Chúng trở thành điểm tựa tinh thần, thành hành lang pháp lí, thành thành lũy mềm cho sự lên ngôi của một niềm tin, sự thần phục hay chí ít là sự chấp nhận, thuận tình. Chúng giải đáp các thắc mắc, dẹp yên những băn khoăn, trấn áp những gièm pha và duy trì những điều cần được phát ngôn và làm theo. Trong khi phản ánh một lịch sử đang âm thầm được kiến tạo, dưới bàn tay của con tạo lẫn nhân tạo, Trương Thị Thanh Hiền cũng đồng thời thiết lập nên một diễn ngôn lịch sử theo cách riêng của mình. Bà đã để cho những yếu tố hư và thực xâm nhập lẫn nhau, đã sử và chính sử đan cài với nhau, khiến lịch sử được nhận thức bằng cả ý thức lẫn linh giác. Tác phẩm còn là nơi giao cắt điểm nhìn và là nơi cọ xát của những quan niệm thông qua tính đối thoại.

### 2.3. Tính đối thoại trong tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương*

Lí thuyết diễn ngôn của Bakhtin xem ngôn ngữ không phải là hệ thống ký hiệu tĩnh mà là thực hành xã hội mang tính đối thoại. Theo Bakhtin, mọi phát ngôn đều tồn tại trong quan hệ với những phát ngôn trước đó và dự báo sự phản hồi trong tương lai; vì vậy ý nghĩa của ngôn ngữ được hình thành trong quá trình tương tác giữa các chủ thể giao tiếp. Bakhtin nhấn mạnh rằng văn học - đặc biệt là tiểu thuyết - là không gian của sự đối thoại giữa các diễn ngôn xã hội, ý thức hệ và hệ giá trị khác nhau, qua đó phản ánh tính đa dạng và vận động của đời sống văn hóa.

Tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương* là một không gian đối thoại có tính chất dân chủ giữa các quan điểm khác nhau, thể hiện qua nhiều giọng nói khác nhau. Trong phần nghiên cứu mối quan hệ giữa tri thức và quyền lực, chúng ta đồng thời nhận thấy sự đa dạng của các giọng nói được tham gia trong diễn ngôn lịch sử *Mệnh đế vương*, từ phát ngôn chính thống (chính sử, vua chúa, quan lại) cho đến các phát ngôn phi chính thống (dã sử, lời sấm truyền, tiên tri, đồng dao, truyện dân gian, lời của thứ dân, lời đồn), từ các phát ngôn của cộng đồng, tập thể cho đến các cá nhân, từ các phát ngôn xác định rõ chủ thể cho đến các phát ngôn “vô chủ”,... Các giọng nói ấy không hòa tan mà có vị trí độc lập, tồn tại trong sự tương tác, thương lượng với nhau. Tính chất dị ngôn, đa thanh đã góp phần thể hiện tính đối thoại của tiểu thuyết *Mệnh đế vương*. Bên cạnh đó, thi pháp nhân vật cũng là một cách thức đặc dụng giúp nhà văn kiến tạo nên diễn ngôn lịch sử, thể hiện qua việc các nhân vật khi được xây dựng đều được miêu tả từ nhiều điểm nhìn khác nhau.

Nhân vật trung tâm của mọi biến cố trong giai đoạn lịch sử xảy sự chuyển giao quyền lực giữa hai triều đại Lý – Trần chính là Trần Thủ Độ. Trong sáng tác của Trương Thị Thanh Hiền, ông vẫn tham dự vào những âm mưu, kế hoạch tranh đoạt, các cuộc thanh trừng lẫn các quyết định táo bạo, có tính chất quyết định đúng như bản chất của ông từng được chính sử ghi nhận. Ông đã không từ một thủ đoạn nào để có được cơ đồ, từ việc thu xếp cuộc hôn nhân của Lý Hạo Sâm với Trần Thị Dung, đưa con cháu nhà họ Trần vào cung, dàn xếp từ cuộc hôn nhân giữa Lý Chiêu Hoàng và Trần Cảnh cho đến chuyện ép vợ nhường ngôi cho chồng, để chuyển giao quyền lực từ nhà họ Lý sang nhà họ Trần. Không dừng lại ở đó, những cuộc thanh toán về sau vẫn được phản ánh trong tác phẩm cho thấy phần nào tính chất khốc liệt và bạo tàn của một cuộc giang sơn đổi chủ, từ bức chết vua Lý Huệ Tông, lưu đày, di lí, trấn áp các cuộc nổi loạn của hoàng thân quốc thích, hôn sự với hoàng thái hậu Trần Thị Dung,... Tuy nhiên, nhà văn dường như cố tình làm nhòe những rối ren lịch sử khi không xác quyết chân lí thuộc về ai. Một mặt, những tội ác của Trần Thủ Độ vẫn được ông tự thừa nhận, qua lời kết tội đanh thép của công chúa Chu Vũ, kể cả những lời oán trách của Trần Thị Dung và bao nhiêu lời râm ran trong thiên hạ. Mặt khác, lí giải cho những hành động của ông, nhà văn đã để cho nhân vật xuất phát từ một động cơ chính đáng. Ấy là vì nhà Lý đã suy vi, trăm họ làm than, đói khổ, giang sơn xã tắc lâm nguy. Ông sẵn

sàng nhận hết trách nhiệm cá nhân khi nói với Trần Cảnh: “Nếu hậu thế chê cười, xin để một mình tôi gánh lấy”. Khi nói với Trần Thừa, anh ruột mình, ông cho rằng việc đất nước có chủ nhân mới là điều khó tránh khỏi: “Minh cứ thuận theo lòng trời. Huống chi, huynh cũng thấy họ Lý không còn đảm đương nổi, trước sau gì cũng... Không phải họ Trần ta thì cũng là một họ khác thôi” (Trương, 2010, tr.66). Ngược lại, nếu ai làm trái, ông sẵn sàng trừng trị, bất kể đó là ai, là người họ Lý hay người họ Trần. Trong mắt Trần Thừa – cha của Trần Cảnh – “Trần Thủ Độ quả là người biết nhìn xa trông rộng. Bởi vì dân chúng yên ổn thì mới hưởng được phước lâu bền” nên cho dù quyền lực đã về tay nhà Trần rồi mà Trần Thủ Độ “lúc nào cũng canh cánh làm sao cho hết loạn lạc, dân chúng yên ổn” (Trương, 2010, tr.51). Nhà văn đã để cho các tiếng nói cùng song hành, chông xếp lên nhau để cùng phát huy vai trò khắc họa chân dung của Trần Thủ Độ. Nếu như Hoàng Quốc Hải (2010) trong *Bão táp triều Trần* đã giải bày ý muốn tranh biện với các sử gia trung đại khi cho rằng Trần Thủ Độ là kẻ tàn bạo, lộng hành, bất trung thì cá nhân ông lại cho rằng cách hành xử của Trần Thủ Độ là cao tay, khác xa với suy nghĩ tầm thường của những kẻ hủ nho suốt đời chỉ biết ngu trung. Về điểm này, Trương Thị Thanh Hiền có phần gặp gỡ với Hoàng Quốc Hải dù lối viết có phần nhẹ nhàng hơn. Nhà văn khi xây dựng nhân vật đã ít nhiều xuất phát từ lập trường đề cao sự ưu thắng của lợi ích quốc gia, bà không ủng hộ việc giết người để cứu đất nước loạn lạc như Hoàng Quốc Hải nhưng cũng không phản đối quá quyết liệt. Việc bà làm là để sự việc được kể lại dưới nhiều điểm nhìn và giọng điệu của nhiều nhân vật khác nhau. Việc Trần Thủ Độ kết hôn với hoàng thái hậu cũng được lí giải bằng tâm trạng khắc khoải, ngổn ngang của một người trai trẻ Trần An Bang (tức Trần Thủ Độ ngày trẻ) trước vẻ đẹp gây bất ngờ của người chị họ khi được gả cho thái tử Lí Hạo Sâm. Cái đêm tiệc cưới linh đình, dân làng chài hân hoan thì chàng trai ấy cảm thấy hụt hẫng như mất một cái gì. Chút xao xuyến ấy như ngầm nói đến việc ông đã âm thầm hi sinh tình yêu đầu đời vì việc lớn, để rồi khi người phụ nữ kia lúc góa chồng trở về với ông là một lẽ đương nhiên. Trong *Bão táp triều Trần*, Hoàng Quốc Hải (2010) cũng nhìn nhận việc Trần Thủ Độ đã đưa người tình Trần Thị Dung theo thái tử Sâm về Thăng Long để từng bước đưa người họ Trần cài cắm vào triều đình nhà Lý. Trần Thanh Cảnh (2023) trong tiểu thuyết *Trần Thủ Độ* còn tô đậm chi tiết này khi để cho nhân vật tự phân bua, cho rằng mình và Nhị Nương đã cùng thề bồi khi hái sen trên đầm nhưng Thái tử đã cậy thế ép bá phụ ông ép gả Nhị Nương khi ông vắng nhà, chiếm mất người con gái duy nhất của lòng ông. So với Trần Thanh Cảnh, Trương Thị Thanh Hiền đã thể hiện tình tiết này dè dặt và kín đáo hơn. Tuy cả ba nhà văn đều thừa nhận hành động này và lí giải trên tinh thần bênh vực Trần Thủ Độ nhưng sắc thái có khác nhau. Với Hoàng Quốc Hải, đó là sự hi sinh tình riêng vì nghiệp lớn. Với Trần Thanh Cảnh, đó là nỗi thua thiệt đáng được cảm thông và xứng đáng được bù trừ. Với Trương Thị Thanh Hiền, việc gọi nhắc tâm tư của Trần Thủ Độ một cách thoáng qua như vô tình không tỏ rõ giọng điệu thuyết phục hay bênh vực mà đơn thuần để người đọc tự nghiệm. Nhà văn đã tự thủ tiêu “quyền lực” của mình trong việc điều hướng người đọc trong suy xét tình tiết này, đó cũng là dấu hiệu của tính đa thanh, khi nhà văn không vươn lên nắm quyền kiểm soát trong cuộc đối thoại.

Đối với Trần Thị Dung, người phụ nữ không ít tai tiếng, nhà văn cũng đặt nhân vật trong trục quy chiếu của nhiều điểm nhìn, từ điểm nhìn bên ngoài của các nhân vật khác về bà cho đến điểm nhìn bên trong của bản thân nhân vật. Người đời có lẽ khó thông cảm với một hoàng thái hậu của tiền triều lại tái giá với một quan lại hậu triều. Con gái bà - Lí Chiêu Thánh - hẳn đã oán hận mẹ vì sau cái chết của cha chưa được bao lâu đã tái giá với kẻ giết chồng mình. Nhưng Trương Thị Thanh Hiền đã cho bà được giải bày tâm sự của một cô gái làng chài hồn nhiên, thậm ước ao một tấm chồng mạnh mẽ lại không hiểu vì sao mình lại phải nhanh chóng lên xe hoa với một con người yếu ớt chỉ vì một điểm báo, một ước vọng của dòng họ. Người chồng yếu đuối ấy càng về sau lại còn có biểu hiện loạn thần và đi tu. Dùng sắc đẹp để đoạt lấy thiên hạ mà phải “chịu muôn vắn gian khổ, bị Đàm Thái Hậu đọa đày suýt chết, bà vẫn không nghĩ ra mình sẽ đoạt thiên hạ cho nhà Trần như thế nào và đoạt cho ai?” (Trương, 2010, tr.65) để đến khi “chính bà phải tham gia vào cuộc tranh đoạt với con gái mình. Một lần nữa họ Trần bắt bà phải hi sinh” (Trương, 2010,

tr.65). Khi ý thức cá nhân trỗi dậy là lúc giọng cá nhân được cất lên để cất vắn lại tiếng nói quyền uy mà lâu nay bà chỉ rậm rập nghe theo. Lúc Lý Chiêu Thánh được gả cho Lê Tần, bà mới lần đầu hưởng được niềm vui của người mẹ có con xuất giá. Sự ghê lạnh của con gái ruột cùng những lời nhiech móc cay nghiệt bà đã nhận bằng một sự bình tĩnh tương như vô cảm. Nhưng nhà văn cũng để cho nhân vật có cơ hội trải lòng khi tự hỏi có ai hỏi bà có muốn và có hạnh phúc với những lựa chọn mang tính bước ngoặt của đời bà không. Bà cảm thấy mơ hồ, lờ mờ hiểu cái mình đang hi sinh mà thật sự chẳng hiểu hy sinh vì cái gì. Có lẽ, ý thức về bổn phận của một người họ Trần đã ít nhiều biến thành động lực cho bà dẫn thân để đến khi đất nước lâm nguy, “một mình bà đã quán xuyên cuộc di dời không lộ toàn bộ hoàng gia và dân chúng ra khỏi kinh thành để làm kế vườn không nhà trống, một mình bà lo toan việc thu gom vũ khí trong dân” (Trương, 2010, tr.373) góp phần vào chiến thắng quân Mông Cổ. Công và tội, cái đáng lên án lẫn cái cần được cảm thông của Trần Thị Dung đều hiện diện đủ mặt. Khắc họa chân dung Trần Thị Dung, nhà văn không chỉ nhất quán với lối miêu tả khách quan, đa diện mà còn ít nhiều xuất phát từ điểm nhìn nữ giới. Khi nghe Trần Thủ Độ mưu tính phê truất Lý Chiêu Thánh, lập công chúa Thuận Thiên làm hoàng hậu khiến một người mẹ như bà tan nát cõi lòng và phẫn uất. Bà ý thức được đó là chuyện trái luân thường, nhưng trên hết là nỗi đau của một người mẹ đã giành lấy những gì tốt đẹp nhất từ tay con gái mình dâng cho kẻ khác, lại phá nát hạnh phúc của người con gái thứ hai của mình. Trước đây, bà từng lú lú theo Lý Hạo Sảm về kinh, sau khi ông mất lại lú lú về dinh Thái Sư trở thành Thái Sư phu nhân. Bà có từng hạnh phúc không, bà chưa từng cảm nhận, chỉ biết giờ bà là người mẹ tước đoạt hạnh phúc của cả hai người con gái của mình thì nỗi đau rõ mồn một. Tiếng nói của nữ quyền đã âm thầm được cất lên khi nhà văn bày tỏ sự cảm thông sâu sắc với tình trạng “mất tiếng nói” của Trần Thị Dung. Rốt cuộc, bà chỉ là một con cò trong tay Trần Thủ Độ, là con tốt hi sinh cho dòng họ nhà Trần. Nhìn nhân vật từ nhiều phía, đào sâu vào nội tâm nhân vật, nhà văn Trương Thị Thanh Hiền đã tỏ rõ quan điểm trong cuộc đối thoại về nhân vật lịch sử Trần Thị Dung, trên cơ sở sự tương thông của người cùng giới.

Với nhân vật Lý Chiêu Thánh cũng vậy. Từ một cô bé vô tư, mạnh mẽ, nàng đã trở thành một người phụ nữ bị đặt để bởi người khác. Việc tìm hiểu những uẩn khúc đã khiến nàng trở nên dần vật, đau khổ đến mức không thể an vui chào đón nhận hoàng nhi ra đời. Nàng đã day nghiêng Thiên Hoàng cho voi bót nỗi đau trong lòng mình. Nàng cũng ủng hộ cuộc bạo loạn giành lại vương triều của công chúa Chu Vũ. Nỗi khổ tâm càng chắt chùng khi từ hoàng hậu, nàng bị phế làm công chúa. Bài thơ nhường ngôi, nhường chồng mà nàng viết trên quạt đã cho thấy nỗi bất hạnh tột cùng mà nàng phải gánh chịu. Nàng là một hoàng đế để mất cơ nghiệp của dòng họ, nay lại là một người vợ không giữ được hạnh phúc cá nhân. Vậy mà ở cuối truyện, nàng lại thanh thản tự nhận mình là một chiếc cầu để Văn Hoàng đi qua mà xây nên một triều đại hùng cường. Nàng đã hóa giải được nỗi hận thù, sầu muộn trong lòng và chuyển sang trạng thái nhìn nhận sự chuyển giao ấy như một lẽ tất yếu. Từ thế bị động, nàng đã sẵn sàng lùi lại trong cánh gà của lịch sử để người mà nàng kính trọng và yêu thương đảm nhận sứ mệnh của một đế vương. Tâm sự và lời nhắn nhủ của nàng ở cuối tác phẩm đã cho thấy Lý Chiêu Hoàng đã có một sự chuyển hóa trong nhận thức, giọng của nàng là giọng nói của sự tự thuyết phục nội tại chứ không còn là giọng bất mãn, đầy hoài nghi trước một uy quyền áp đặt như trước đó.

Với Trần Cảnh, nhà văn đã khắc họa một cậu bé có tố chất hơn người, đạo đức từ tấm bé. Từ một cậu bé hay bị Lý Chiêu Hoàng bắt nạt, cho đến một vị vua trẻ không có chút quyền làm chồng, lại cũng không tự định đoạt được chuyện đi tu khi chán ngán thế sự, chàng đã ý thức được sứ mệnh bản thân không thể thoái thác. Đổi hiệu Thiên Hoàng thành Văn Hoàng, chàng đã trở thành một vị vua ý thức rõ nghĩa vụ với quốc gia khi chỉ huy cuộc chiến đánh đuổi giặc Nguyên Mông; ý thức rõ nghĩa vụ có người nối dõi cho nhà Trần khi chấp nhận hôn phối với Thuận Thiên và nuôi dạy Thái tử cho đến trưởng thành; vẫn học kinh Phật, thực hiện chủ trương cư trần lạc đạo và phò giá người kế vị mình. Đặc biệt, chàng đã gợi đến cho Lý Chiêu Hoàng một người chồng đúng nghĩa, sẽ làm thay chàng việc đem lại hạnh phúc cho nàng và ban cho con họ cái tên mang họ Trần. Tất cả những lời nói, suy nghĩ, hành động của Trần Cảnh cho thấy sự chuyển hóa

bên trong của nhân vật, đồng thời cho thấy đây là một vị minh chủ của xã tắc, người trên hợp ý trời, dưới được lòng dân để trị vì đất nước. Sự thừa nhận ấy được chứng minh bằng cảnh quốc thái dân an, bởi nếu không hợp lòng dân thì dù có phé truất vua để soán ngôi thì một triều đình mới được lập nên cũng sớm bị đổ nhào. Trần Thủ Độ cũng hiểu mưu lược của ông mới chỉ để lấy ngôi báu về cho họ Trần, nhưng lấy được lòng thiên hạ về cho họ Trần phải nhờ đến đức độ và tài năng của Văn Hoàng. Những chuyển biến tích cực được ghi nhận từ điểm nhìn bên ngoài và “lời tự thú” của Trần Thủ Độ đã trở thành những đánh giá khách quan đối với tính chính danh của bản thân Trần Thái Tông cũng như cơ nghiệp nhà Trần.

Qua nhiều nhân vật, có thể thấy một thi pháp chung trong việc khắc họa những chân dung đa diện trong tiểu thuyết *Mệnh Đế vương*. Với những nhân vật như Trần Thủ Độ, Trần Thị Dung, nhà văn không né tránh những điểm tiêu cực, phản diện nhưng trao thêm cơ hội cho nhân vật tự thanh minh, chiêu tuyết cho mình. Trần Thủ Độ không tư lợi, vun vén cho hạnh phúc cá nhân mà là vì lợi ích trước là của dòng họ nhà Trần, sau là của quốc gia Đại Việt. Trần Thị Dung chịu sự chi phối của bản tính nữ vừa hồn nhiên, vừa phục tùng nghĩa vụ nên đã bị dẫn dắt vào nhiều việc tày đình. Bản thân họ đã phải chịu nhiều thiệt thòi, hi sinh vì việc lớn. Với Lý Chiêu Hoàng, Trần Cảnh, nhà văn đã ưu ái trao cho vẻ đẹp lí tưởng từ ngoại hình đến tài năng và cốt cách. Họ có cùng số mệnh của bậc đế vương và sứ mạng chuyển giao quyền lực giữa hai triều đại. Mặc dù lòng vẫn hướng về nhau nhưng niềm hạnh phúc mà họ có được khi mỗi người đã đi một con đường riêng. Bi kịch tinh thần của họ được khắc họa và cởi giải khiến cho những chân dung ấy càng mang vẻ đẹp thoát tục.

Với thủ pháp trên, người đọc có cơ hội soi ngắm nhân vật từ nhiều góc độ, có lúc từ điểm nhìn bên trong với việc tự trang trải nội tâm, có lúc được soi sáng dưới nhiều điểm nhìn bên ngoài qua lăng kính của các nhân vật khác nhau. Nhà văn cố tình “đánh vắng” chủ thể phát ngôn nắm vai trò kiểm soát, quyền uy mà tạo nên một không gian cởi mở cho mọi tiếng nói được cất lên, chòng xếp, va chạm với nhau. Thậm chí, cả những hiện tượng tự nhiên tưởng như vô tri với “tiếng lá cây đang reo, tiếng những con ve sầu đang cất giọng hát khúc hát náo nùng” (Trương, 2010, tr.124) cũng được chen vào bản đồng ca ấy. Tất nhiên, giọng chủ âm vẫn hiện diện khi bạn đọc ngầm nhận ra sự dàn xếp của tác giả, thuyết phục độc giả tin vào phần tốt đẹp của mỗi con người. Phải chăng, phật tính không phải chỉ có ở vị vua đã sáng lập nên trường phái Trúc Lâm Yên Tử mà còn theo ngòi bút của nhà văn mà thấm sâu trong mỗi nhân vật. Bằng cái nhìn đầy bao dung, nhà văn cũng nhẹ nhàng bày tỏ chính kiến về những nhân vật lịch sử vốn có nhiều ý kiến trái chiều với một niềm lạc quan rằng họ cũng có những hạt giống tốt đẹp trong tâm hồn. Và nếu nhìn từ đại cục, sự hi sinh có lẽ cũng cần thiết và đã chứng minh được tính đúng đắn. Lịch sử có những thăng trầm, trong cơn chuyển mình sẽ có những vết thương, nỗi đau khó nguôi ngoai. Trong cơn bão táp lịch sử, các cá nhân đã bị cuốn vào vòng xoáy dữ dội và chịu nhiều tổn thất, hi sinh. Nhà văn Trương Thị Thanh Hiền đã lựa chọn một tao đoạn của lịch sử làm chất liệu nhưng lại kiến tạo nên diễn ngôn lịch sử bằng một cái nhìn nhân ái, giọng điệu khoan hòa khiến câu chuyện không hiếm lúc khốc liệt, kịch tính nhưng cuối cùng vẫn quy về một kết thúc có hậu. Cái kết tốt đẹp của một trang sử dân tộc và của mỗi nhân vật chính là phần thưởng bù đắp cho những mất mát, hi sinh và là liều thuốc chữa lành cho mọi vết thương. Nhà văn không đứng ra thực hiện vai trò hòa giải mà để cho mỗi nhân vật tự hóa giải vướng mắc trong lòng, để cho giang sơn tự thay da đổi thịt, từ đó kích lệ một cách nhìn cởi mở và nhân văn hơn đối với những trang sử đã qua.

### **3. Kết luận**

Việc tiếp cận tiểu thuyết lịch sử *Mệnh Đế vương* từ hai hướng nghiên cứu của lí thuyết diễn ngôn, mà đại biểu là Mikhail Bakhtin và Michel Foucault, cho phép nhìn nhận tác phẩm như một không gian diễn ngôn đa tầng, nơi lịch sử không chỉ được tái hiện mà còn được kiến tạo và đối thoại. Nhìn từ lí thuyết của Bakhtin, tác phẩm thể hiện tính đối thoại, nơi nhiều tiếng nói cùng tồn tại, tương tác và tranh biện, qua đó làm phong phú cách hiểu về lịch sử và con người. Trong khi

đó, hướng tiếp cận của Foucault giúp làm rõ cách các diễn ngôn quyền lực vận hành, xác lập những “chân lí” về chính danh, quyền lực và trật tự xã hội với sự tham gia đặc lực của yếu tố kì ảo, hoang đường. Sự kết hợp hai hướng tiếp cận này cho thấy *Mệnh Đế vương* không chỉ là một tự sự lịch sử mà còn là một thực hành diễn ngôn, nơi các hệ hình tư duy, giá trị và quyền lực được tổ chức, thương lượng và tái cấu trúc. Qua đó, tác phẩm mở ra khả năng đọc lịch sử như một quá trình luôn vận động, chịu sự chi phối của nhiều tiếng nói và cơ chế quyền lực khác nhau, đồng thời khẳng định vai trò của văn học trong việc mở rộng không gian đối thoại và nhận thức lịch sử trong bối cảnh đương đại.

**\*Ghi chú về tác giả:** Nguyễn Thị Hồng Hạnh là Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp tại Khoa Sư phạm Ngữ Văn, Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ, Việt Nam. Trần Kim Thoại là giáo viên trường THCS & THPT Thanh Bình, Vĩnh Long, Việt Nam. Tác giả 1 xây dựng ý tưởng, phương pháp, phân tích dữ liệu, viết bản thảo, tác giả 2 tham gia phân tích dữ liệu, viết bản thảo.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bakhtin, M. (1963a). *Problems of Dostoevsky's poetics*. University of Minnesota Press.
- Bakhtin, M. (1963b). *Rabelais and his world* (C. Emerson, Trans.). University of Texas Press.
- Bakhtin, M. (1975). *The dialogic imagination*. University of Texas Press.
- Đinh, T. D., & Trần, T. N. (2022). Nhân vật anh hùng trong tiểu thuyết lịch sử Việt Nam sau 1986 nhìn từ lí thuyết diễn ngôn. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 19(12), 2112–2123. <https://doi.org/10.54607/hcmue.js.19.12.3660>
- Foucault, M. (1961). *Madness and civilization*. Pantheon Books.
- Foucault, M. (1963). *The birth of the clinic: An archaeology of medical perception*. Routledge.
- Foucault, M. (1969). *The archaeology of knowledge*. Routledge.
- Foucault, M. (1975). *Discipline and punish*. Pantheon Books.
- Hoàng, Q. H. (2010). *Bão táp triều Trần* (Tập 1). NXB Phụ nữ, Hà Nội.
- Lê, T. G. (2023). Diễn ngôn lịch sử trong tiểu thuyết Hoàng Quốc Hải. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 9(4), 46–57. <https://doi.org/10.58810/vhujs.9.4.2023.700>
- Nguyễn, T. H. P. (2016). *Tiểu thuyết Việt Nam đương đại nhìn từ góc độ diễn ngôn*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- Nguyễn, Đ. Đ. (2021–2022). *Tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh như một diễn ngôn nghệ thuật về lịch sử và văn hóa*. <https://vanvn.vn/tieu-thuyet-nguyen-xuan-khanh-nhu-mot-dien-ngon-nghe-thuat-ve-lich-su-va-van-hoa/>
- Trần, T. C. (2023). *Trần Thủ Độ*. NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
- Trần, Q. V. (dịch). (2005). *Việt sử lược*. NXB Thuận Hóa, Huế.
- Trần, V. T. (2024). *Văn học như một diễn ngôn – Lí thuyết diễn ngôn của M. Foucault và văn học sử Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Trương, T. T. H. (2010). *Mệnh đế vương*. NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (1998). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. (1993). *Đại Việt sử kí toàn thư*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Vũ, T. H. (2025). Diễn ngôn về giới nữ trong tiểu thuyết lịch sử Từ Dụ Thái Hậu của Trần Thùy Mai. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 70(1), 35–42. <https://doi.org/10.18173/2354-1067.2025-0004>